TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 154/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10-2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Vương

2. Ông Lê Bình Triệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phượng Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2019/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Cẩm N, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn TB, huyện Thới Bình,tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trình bày của bà Phan Cẩm N:*

Hôn nhân: Bà N và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 05/3/2009. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, bà N xác định ông Đ có thái độ không chung thủy, vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay, bà xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông Đ được nữa nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Con chung: Bà N và ông Đ có 03 người con chung là Lê Trà M, sinh ngày 25/11/2009 (giới tính nữ), Lê Mỹ X, sinh ngày 25/4/2013 (giới tính nữ) và Lê Mỹ N, sinh ngày 15/9/2015 (giới tính nữ), các con chung hiện do bà N đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án thì xét thấy mâu thuẫn giữa bà N với ông Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên các yêu cầu của bà N là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phan Cẩm N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn là ông Lê Văn Đ. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; ông Đ có nơi cư trú tại khóm A, thị trấn TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có tống đạt hợp lệ cho ông Đ nhưng ông Đ không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của bà N và vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có triệu tập xét xử hợp lệ nhưng ông Đ vắng mặt không có lí do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà N và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 05/3/2009. Tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án bà N cho rằng vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, ông Đ có thái độ không chung thủy với bà, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà không thể tiếp tục chung sống với ông Đ. Tại phiên tòa, bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Đ đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống bà N xác định vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, ông Đ không chung thủy với bà, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân giữa bà N và ông Đ không đạt được. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để bà N và ông Đ có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do ông Đ vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà N và ông Đ được ly hôn là phù hợp.

[4].Về con chung: Bà N và ông Đ có 03 người con chung là Lê Trà M, sinh ngày 25/11/2009 (giới tính nữ), Lê Mỹ X, sinh ngày 25/4/2013 (giới tính nữ) và Lê Mỹ N, sinh ngày 15/9/2015 (giới tính nữ), các con chung hiện do bà N đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy các cháu Lê Trà M, Lê Mỹ X đã trên 07 tuổi, quá trình giải quyết vụ án các cháu có nguyện vọng sống chung với bà Phan Cẩm N, cháu Lê Mỹ N từ trước đến nay do bà N nuôi dạy. Điều đó cho thấy các con chung đã chung sống ổn định với bà N, quá trình giải quyết vụ án ông Đ không có ý kiến gì đối với yêu cầu về con chung của bà N nên cần chấp nhận để cho bà N tiếp tục nuôi dạy các con chung, bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, ông Đ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con theo quy định của pháp luật là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Bà N xác định vợ chồng không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại xác nhận ngày 16/7/2019 của UBND thị trấn Thới Bình xác nhận bà N và ông Đ không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt ông Lê Văn Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Cẩm N về việc ly hôn với ông Lê Văn Đ.

2.1. Về hôn nhân: Bà Phan Cẩm N và ông Lê Văn Đ được ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao các cháu Lê Trà M, sinh ngày 25/11/2009 (giới tính nữ), Lê Mỹ X, sinh ngày 25/4/2013 (giới tính nữ) và Lê Mỹ N, sinh ngày 15/9/2015 (giới tính nữ) cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung, nợ chung: Không có

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 18 tháng 7 năm 2019 bà N có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0010552 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Đ vắng mặt có quyền kháng

cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã HTK;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh